

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH-VINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý IV/2020 kết thúc ngày 31/12/2020

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 2 - 3        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7            |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính    | 8 - 29       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TECH – VINA

Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần TECH-VINA tên giao dịch quốc tế Tech - Vina Joint Stock Company;(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tech - Vina được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần chuyên giao Công nghệ Tech - Vina và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 đăng ký lần đầu ngày 28/10/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Sản xuất tinh dầu quế, sản xuất củi mùn چرا từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, than đốt, găng tay phủ nhựa, màng xốp, ....

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|      |                     |            |                            |
|------|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông: | Hoàng Văn Hải       | Chủ tịch   |                            |
| Ông: | Phùng Văn Tuấn      | Thành viên |                            |
| Ông: | Phạm Trần Thanh Hải | Thành viên |                            |
| Ông: | Hoàng Văn Thái      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2019 |
| Bà:  | Trần Thúy Nga       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2019 |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                      |            |                           |
|-----|----------------------|------------|---------------------------|
| Bà: | Nguyễn Thị Thùy Dung | Trưởng ban |                           |
| Bà: | Triệu Thị Mùi        | Thành viên |                           |
| Bà: | Trần Thúy Nga        | Thành viên |                           |
| Bà: | Hoàng Thị Lệ Tuyết   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/4/2020 |

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|       |               |          |
|-------|---------------|----------|
| Ông : | Hoàng Văn Hải | Giám đốc |
|-------|---------------|----------|

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Hoàng Văn Hải**

**Giám đốc**

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | 2          | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>                         | <b>100</b> | <b>41,628,594,017</b> | <b>52,845,005,059</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)</b>                          | <b>110</b> | <b>160,002,243</b>    | <b>870,373,800</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 160,002,243           | 870,373,800           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>                            | <b>120</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)</b> | <b>130</b> | <b>2,928,587,884</b>  | <b>11,130,931,245</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131        | 2,349,205,970         | 6,673,176,706         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 132        | 337,001,642           | 4,447,874,267         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 242,380,272           | 9,880,272             |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>   | <b>140</b> | <b>36,700,745,750</b> | <b>40,700,293,306</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 36,700,745,750        | 40,700,293,306        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>                     | <b>150</b> | <b>1,839,258,140</b>  | <b>143,406,708</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn   | 151        | 329,121,489           | 141,143,062           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ  | 152        | 1,507,373,005         | 0                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | 2,763,646             | 2,263,646             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>                    | <b>200</b> | <b>43,310,221,999</b> | <b>34,043,715,435</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)</b>    | <b>210</b> | <b>557,793,565</b>    | <b>719,721,593</b>    |
| 6. Phải thu dài hạn khác  | 216        | 557,793,565           | 719,721,593           |
| <b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>                                      | <b>220</b> | <b>38,290,869,991</b> | <b>24,421,506,014</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>                                    | <b>221</b> | <b>30,931,086,436</b> | <b>16,038,345,839</b> |
| - Nguyên giá  | 222        | 43,439,936,274        | 25,594,821,485        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 223        | (12,508,849,838)      | (9,556,475,646)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>                              | <b>224</b> | <b>7,359,783,555</b>  | <b>8,383,160,175</b>  |
| - Nguyên giá  | 225        | 8,954,545,455         | 8,954,545,455         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)  | 226        | (1,594,761,900)       | (571,385,280)         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>                  | <b>250</b> | <b>0</b>              | <b>4,500,000,000</b>  |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 253        | 0                     | 4,500,000,000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>                           | <b>260</b> | <b>4,461,558,443</b>  | <b>4,402,487,828</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn  | 261        | 4,461,558,443         | 4,402,487,828         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>  | <b>270</b> | <b>84,938,816,016</b> | <b>86,888,720,494</b> |



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                           | <b>300</b> | <b>18,736,343,792</b> | <b>21,386,989,289</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>    | <b>310</b> | <b>18,736,343,792</b> | <b>21,386,989,289</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 311        | 1,217,943,345         | 4,675,613,738         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                               | 312        | 281,151,000           | 2,417,279,635         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                             | 313        | 502,972,047           | 1,092,242,436         |
| 4. Phải trả người lao động   | 314        | 0                     | 167,884,054           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                       | 315        | 33,000,000            | 43,485,213            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | 164,073,723           | 150,619,544           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 320        | 16,090,836,176        | 12,393,497,168        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 322        | 446,367,501           | 446,367,501           |
| <b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>          | <b>330</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                        | <b>400</b> | <b>66,202,472,224</b> | <b>65,501,731,205</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b> | <b>410</b> | <b>66,202,472,224</b> | <b>65,501,731,205</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>               | <b>411</b> | <b>60,500,000,000</b> | <b>60,500,000,000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                           | 411a       | 55,000,000,000        | 55,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       | 5,500,000,000         | 5,500,000,000         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển   | 418        | 446,367,502           | 446,367,502           |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>   | <b>421</b> | <b>5,256,104,722</b>  | <b>4,555,363,703</b>  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                     | 421a       | 4,555,363,703         | 5,655,716,154         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                                       | 421b       | 700,741,019           | (1,100,352,451)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>            | <b>430</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                       | <b>440</b> | <b>84,938,816,016</b> | <b>86,888,720,494</b> |



Người lập biểu  
Hà Thị Oanh  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng  
Hà Thị Oanh



Tổng Giám đốc  
Hoàng Văn Hải



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Quý 4                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           | Năm nay              | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 4                    | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 8,632,365,400        | 13,520,179,831         | 28,655,822,080                     | 54,197,692,676         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 0                    | 328,603,464            | 0                                  | 1,012,513,632          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>             | <b>10</b> | <b>8,632,365,400</b> | <b>13,191,576,367</b>  | <b>28,655,822,080</b>              | <b>53,185,179,044</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 6,207,435,369        | 13,493,987,780         | 22,905,569,204                     | 46,883,756,703         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>              | <b>20</b> | <b>2,424,930,031</b> | <b>(302,411,413)</b>   | <b>5,750,252,876</b>               | <b>6,301,422,341</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 54,382,597           | 9,750,755              | 106,162,369                        | 71,797,180             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 128,018,063          | 247,116,990            | 816,491,355                        | 1,261,729,228          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        | 120,203,271          | 240,635,968            | 728,504,704                        | 1,112,954,903          |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 309,268,073          | 478,720,612            | 1,446,423,566                      | 2,583,852,053          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 558,548,014          | 830,372,125            | 2,910,324,532                      | 3,652,730,094          |
| <b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b> | <b>30</b> | <b>1,483,478,478</b> | <b>(1,848,870,385)</b> | <b>683,175,792</b>                 | <b>(1,125,091,854)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 158,819,429          | 58,098,348             | 1,015,602,705                      | 10,803,619,545         |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 75,749,503           | 4,995,518              | 998,037,478                        | 10,808,821,796         |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | <b>40</b> | <b>83,069,926</b>    | <b>53,102,830</b>      | <b>17,565,227</b>                  | <b>(5,202,251)</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                       | <b>50</b> | <b>1,566,548,404</b> | <b>(1,795,767,555)</b> | <b>700,741,019</b>                 | <b>(1,130,294,105)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 0                    | (71,059,077)           | 0                                  | (29,941,654)           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | 0                    | 0                      | 0                                  | 0                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>             | <b>60</b> | <b>1,566,548,404</b> | <b>(1,724,708,478)</b> | <b>700,741,019</b>                 | <b>(1,100,352,451)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70        | 259                  | (285)                  | 116                                | (182)                  |





Người lập biểu  
Hà Thị Oanh  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng  
Hà Thị Oanh

Tổng Giám đốc  
Hoàng Văn Hải



Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/ 2020**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|------------------------------------|------------------------|
|   |           | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1   | 2         | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 700,741,019                        | (1,130,294,105)        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT  | 02        | 4,087,848,126                      | 3,162,320,044          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                          | 04        | 399,796                            | 16,600,000             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | 196,374,385                        | (4,756,400)            |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 728,504,704                        | 1,112,954,903          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động<br/>(08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b> | <b>08</b> | <b>5,713,868,030</b>               | <b>3,156,824,442</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (8,364,271,389)                    | 21,575,016,380         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (3,999,547,556)                    | (5,924,395,622)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)                    | 11        | (2,588,686,564)                    | (6,767,817,989)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 247,049,042                        | 1,069,125,264          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (738,989,917)                      | (1,143,150,803)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | 0                                  | (243,680,868)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | 914,073,914                        | 76,994,755             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        | 0                                  | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)</b>                        | <b>20</b> | <b>(8,816,504,440)</b>             | <b>11,798,915,559</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 21        | (921,419,464)                      | (12,276,450,909)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 22        | 776,600,000                        | 10,741,205,197         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        | 0                                  | (12,000,000,000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        | 4,500,000,000                      | 7,500,000,000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | 2,139,619                          | 267,332                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br/>(30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)</b>                                 | <b>30</b> | <b>4,357,320,155</b>               | <b>(6,034,978,380)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                                    |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 31,009,330,228                     | 54,033,950,494         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (25,479,309,172)                   | (57,772,265,117)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính   | 35        | (1,781,208,328)                    | (1,682,883,697)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br/>(40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>                          | <b>40</b> | <b>3,748,812,728</b>               | <b>(5,421,198,320)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>   | <b>50</b> | <b>(710,371,557)</b>               | <b>342,738,859</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 870,373,800                        | 525,837,915            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        | 0                                  | 1,797,026              |



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

|  |    |             |             |
|--|----|-------------|-------------|
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 160,002,243 | 870,373,800 |
|--|----|-------------|-------------|



Người lập biểu  
Hà Thị Oanh  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng  
Hà Thị Oanh



Tổng Giám đốc  
Hoàng Văn Hải

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tech - Vina được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần chuyển giao Công nghệ Tech - Vina và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104230142 đăng ký lần đầu ngày 28/10/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Hải - Giám đốc (sinh ngày 24/04/1984; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024084000088 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21/10/2014; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 32, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất tinh dầu quế, sản xuất mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, tan đốt, găng tay phủ nhựa, màng xốp,....

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;



b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;



- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BDSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tài khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 “Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013-NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.” Do đó năm 2018 Công ty nộp thuế TNDN theo các mức thuế suất như sau:



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

- Miễn giảm 50% số thuế TNDN ở mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất từ dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
- Thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

## 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu:* Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Đơn vị tính: VND*

|  | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          |                      |                      |
| Tiền mặt   | 53,833,858           | 836.043.046          |
| Tiền gửi ngân hàng                                     | 106,168,385          | 34.330.754           |
| Tiền đang chuyển                                       | 0                    | 0                    |
| Các khoản tương đương tiền                             | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>160,002,243</b>   | <b>870,373,800</b>   |
| <br>   |                      |                      |
| <b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
| <b>a. Phải thu của khách hàng</b>                      | <b>2,349,205,970</b> | <b>6,234,454,006</b> |
| Công ty Cổ phần Techvina NAC                           | 0                    | 3,273,139,487        |
| XIAMEN OAMIC   | 0                    | 1,792,180,500        |
| GENERAL SALES CO. (PVT) LTD                            | 782,000,450          | 0                    |
| BERNARDI S.A.S.U                                       | 663,840,000          | 0                    |
| JOH. VOGELE KG   | 239,616,000          | 0                    |
| AGREVILLE  | 230,500,000          |                      |
| Phải thu khách hàng khác                               | 433,249,520          | 1.169.134.019        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,349,205,970</b> | <b>6,234,454,006</b> |
| <br>   |                      |                      |
| <b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>            | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
| <b>a. Trả trước cho người bán</b>                      | <b>337,001,642</b>   | <b>4,380,619,695</b> |
| Trần Xuân Thành  | 0                    | 747,390,900          |
| Lê Văn Xuyên   | 0                    | 609,480,600          |
| Phạm Văn Biên  | 0                    | 546,440,900          |
| Đỗ Quang Hanh  | 0                    | 545,473,400          |
| Bàn Thị Hồng   | 0                    | 484,944,000          |
| Bàn Văn Sinh   | 0                    | 484,812,000          |
| Nguyễn Văn Phong                                       | 0                    | 424,000,400          |
| Đào Thị Lụa  | 0                    | 340,459,300          |
| Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Ngọc Linh          | 300,000,000          | 0                    |
| Công ty TNHH Sao đỏ Việt Nam – CN CMS                  | 15,400,000           | 0                    |
| Công ty TNHH Nam Á                                     | 13,427,995           | 0                    |
| Trả trước cho người bán khác                           | 8,173,647            | 197,618,195          |



Thôn Gốc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2021

|  |                    |                      |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>  | <b>337,001,642</b> | <b>4,380,619,695</b> |

| 04. Hàng tồn kho              | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                               | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 10,345,747,567        | 0        | 2,557,375,984         | 0        |
| Công cụ, dụng cụ trong kho    | 3,677,103             | 0        | 11,594,787            | 0        |
| Thành phẩm tồn kho            | 23,628,045,751        | 0        | 33,681,197,527        | 0        |
| Hàng hóa tồn kho              | 2,723,275,329         | 0        | 4,450,125,008         | 0        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>36,700,745,750</b> | <b>0</b> | <b>40,700,293,306</b> | <b>0</b> |

| 05. Chi phí trả trước                                      | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>329,121,489</b>   | <b>141,143,062</b>   |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                        | 329,121,489          | 141,143,062          |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>4,461,558,443</b> | <b>4,402,487,828</b> |
| Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế (*) | 3,787,601,217        | 4,278,443,773        |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                        | 643,627,499          | 91,976,830           |
| Chi phí mua bảo hiểm, chi phí trả trước khác               | 30,329,727           | 32,067,225           |

(\*): Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế được phân bổ trong vòng 20 năm kể từ ngày 01/09/2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

**Báo cáo tài chính**

Thôn Góc Mít, xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

**06. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 12,687,277,403         | 17,992,164,991    | 3,579,562,728                   | 290,361,818               | 34,549,366,940  |
| - Mua trong năm               | 121,316,194            | 18,778,931,829    | 313,363,364                     | 0                         | 19,213,611,387  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 0                      | 384,323,000       | 0                               | 0                         | 384,323,000     |
| - Tăng khác                   | 0                      | 117,518,786       | 0                               | 0                         | 117,518,786     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 0                      | 0                 | (1,009,090,909)                 | 0                         | (1,009,090,909) |
| - Giảm khác                   | 0                      | (861,247,475)     | 0                               | 0                         | (861,247,475)   |
| Số dư cuối kỳ                 | 12,808,593,597         | 36,411,691,131    | 2,883,835,183                   | 290,361,818               | 52,394,481,729  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 2,731,963,708          | 5,897,801,941     | 1,250,344,067                   | 247,751,210               | 10,127,860,926  |
| - Khấu hao trong năm          | 654,898,744            | 3,046,601,674     | 343,737,100                     | 42,610,608                | 4,087,848,126   |
| - Tăng khác                   | 0                      | 0                 | 0                               | 0                         | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán        | 0                      | 0                 | (106,515,155)                   | 0                         | (106,515,155)   |
| - Giảm khác                   | 0                      | (5,582,159)       | 0                               | 0                         | (5,582,159)     |
| Số dư cuối kỳ                 | 3,386,862,452          | 8,938,821,456     | 1,487,566,012                   | 290,361,818               | 14,103,611,738  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Tại ngày đầu năm            | 9,955,313,695          | 12,094,363,050    | 2,329,218,661                   | 42,610,608                | 24,421,506,014  |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 9,421,731,145          | 27,472,869,675    | 1,396,269,171                   | 0                         | 38,290,869,991  |



| 07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ |   | Đầu năm |   |
|-------------------------------------|---------|---|---------|---|
|                                     |         |   |         |   |
| Hệ thống chiết xuất tinh dầu        |         | 0 |         | 0 |
| Cộng                                |         | 0 |         | 0 |

  

| 08. Phải trả người bán ngắn hạn                            | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|  |                      |                       |                      |                       |
| <b>a. Phải trả người bán</b>                               | <b>1,808,754,882</b> | <b>1,808,754,882</b>  | <b>4,608,359,166</b> | <b>4,608,359,166</b>  |
| Hợp tác xã 6-12 Xã Đào Thịnh                               | 0                    | 0                     | 1,810,000,000        | 1,810,000,000         |
| Vũ Tuấn Trung  | 0                    | 0                     | 585,413,551          | 585,413,551           |
| Đình Thị Kiều Trang  | 0                    | 0                     | 522,000,000          | 522,000,000           |
| Công ty TNHH một thành viên cơ nhiệt và áp lực Hòa Phát    | 0                    | 0                     | 408,535,000          | 408,535,000           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Thăng Lợi     | 0                    | 0                     | 178,768,000          | 178,768,000           |
| Chi nhánh công ty cổ phần Vinafreight tại thành phố Hà Nội | 0                    | 0                     | 145,148,143          | 145,148,143           |
| Công ty TNHH CN Tân Vương                                  | 350,475,300          | 350,475,300           | 0                    | 0                     |
| Phải trả các đối tượng khác                                | 867,468,045          | 867,468,045           | 958,494,472          | 958,494,472           |
| <b>b. Phải trả người bán là bên liên quan</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| Cộng   | <b>1,217,943,345</b> | <b>1,217,943,345</b>  | <b>4,608,359,166</b> | <b>4,608,359,166</b>  |

  

| 09. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | Cuối kỳ |  | Đầu năm            |                      |
|---|---------|--|--------------------|----------------------|
|   |         |  |                    |                      |
| <b>a. Người mua trả tiền trước</b>                  |         |  | <b>409,958,697</b> | <b>1,978,556,935</b> |
| Essence Elements PVT LTD                            |         |  | 0                  | 1,697,405,935        |
| Kunshan Wictive merchants Co LTD                    |         |  | 281,151,000        | 281,151,000          |
| CPL Aromas LTD                                      |         |  | 0                  | 0                    |
| <b>b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> |         |  | <b>0</b>           | <b>0</b>             |
| Cộng  |         |  | <b>281,151,000</b> | <b>1,978,556,935</b> |

  

| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối kỳ            |                      | Đầu năm                 |                      |
|---|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|   |                    | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ |                      |
| <b>a. Phải nộp</b>                      | <b>515,831,435</b> | <b>106,591,646</b>   | <b>683,002,647</b>      | <b>1,092,242,436</b> |
| Thuế xuất, nhập khẩu                    | 0                  | 21,582,484           | 21,582,484              | 0                    |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 460,683,008        | 76,489,645           | 650,285,144             | 1,034,478,507        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 42,289,039         | 0                    | 15,474,890              | 57,763,929           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 0                  | 0                    | 0                       | 0                    |
| Lệ phí môn bài                          | 0                  | 4,500,000            | 4,500,000               | 0                    |

| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối kỳ          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Đầu năm          |
|---|------------------|----------------------|-------------------------|------------------|
| Thuế khác                               | 0                | 0                    | 0                       | 0                |
| <b>b. Phải thu</b>                      | <b>2.763.646</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>                | <b>2.263.646</b> |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | 2.763.646        | 0                    | 500,000                 | 2.263.646        |

**Ghi chú:** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 11. Chi phí phải trả ngắn hạn | Cuối kỳ           | Đầu năm           |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay               | 33,000,000        | 43.485.216        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>33,000,000</b> | <b>43.485.216</b> |

| 12. Phải trả khác                | Cuối kỳ            |          | Đầu năm            |          |
|----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b> | <b>164,073,723</b> | <b>0</b> | <b>150.619.544</b> | <b>0</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược           | 0                  | 0        | 0                  | 0        |
| - Phải trả khác                  | 0                  | 0        | 0                  | 0        |
| Kinh phí công đoàn               | 26,150,345         | 0        | 28.293.970         | 0        |
| Bảo hiểm xã hội                  | 8,670,000          | 0        | 3.174.930          | 0        |
| Phải trả khác                    | 129,253,378        | 0        | 119.150.644        | 0        |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b> | <b>0</b>           | <b>0</b> |
| <b>Cộng</b>                      | <b>164,073,723</b> | <b>0</b> | <b>150.619.544</b> | <b>0</b> |

| 13. Vay và nợ thuê tài chính                   | Cuối kỳ               | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>16,090,836,176</b> | <b>31,009,330,228</b> | <b>27,311,991,220</b> | <b>12.393.497.168</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                         | <b>16,090,836,176</b> | <b>31,009,330,228</b> | <b>27,311,991,220</b> | <b>12,393,497,168</b> |
| Vay ngân hàng (**)                             | 6,222,607,000         | 21,259,330,228        | 24,930,782,892        | 9,894,059,664         |
| Vay các đối tượng khác                         | 9,150,000,000         | 9,750,000,000         | 600,000,000           | 0                     |
| Nợ thuê tài chính (*)                          | 718,229,176           | 0                     | 1,781,208,328         | 2,499,437,504         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                         | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>a. Vay dài hạn</b>                          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>13.3. Số có khả năng trả nợ</b>             | <b>16,090,836,176</b> | <b>31,009,330,228</b> | <b>27,311,991,220</b> | <b>12.393.497.168</b> |



| 13. Vay và nợ thuê tài chính |                |                |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                              | Cuối kỳ        | Tăng trong kỳ  | Giảm trong kỳ  | Đầu năm        |
| Vay ngắn hạn                 | 16,090,836,176 | 31,009,330,228 | 27,311,991,220 | 12,393,497,168 |
| Vay dài hạn                  | 0              | 0              | 0              | 0              |

(\*) Vay Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease-Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số/No:C190522012 ký ngày 24 tháng 05 năm 2019 thời hạn thuê là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định cụ thể theo phụ lục số 01/ANNEX No.01 ký ngày 25 tháng 04 năm 2019.

(\*\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 4227/18/TD-TT/II.30 ngày 19/09/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 3.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

(\*\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 3671/18/TD-TT/II.30 ngày 27/08/2018 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 10.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian vay cụ thể được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất quy định cụ thể tại từng thời điểm vay. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản.

**14. Vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Các cổ đông khác

Cộng

|                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các cổ đông khác | 60.500.000.000        | 60.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>60.500.000.000</b> | <b>60.500.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 60.500.000.00  | 60.500.000.000 |
| Vốn góp đầu năm                                 |                |                |
| Vốn góp tăng trong năm                          |                |                |
| Vốn góp giảm trong năm                          | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 |
| Vốn góp cuối năm                                | 0              | 0              |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                       | 0              | 0              |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước |                |                |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay   |                |                |

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

|  | Cuối năm  | Đầu năm   |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.050.000 | 6.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.050.000 | 6.050.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |
| Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | 0         | 0         |
| + Cổ phiếu phổ thông                   |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.050.000 | 6.050.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 6.050.000 | 6.050.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      |           |           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Cộng**

| Cuối năm           | Đầu năm            |
|--------------------|--------------------|
| 446.367.502        | 446.367.502        |
| 0                  | 0                  |
| 0                  | 0                  |
| <b>446.367.502</b> | <b>446.367.502</b> |

**e. Phân phối lợi nhuận**

- Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay
- Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận
- Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận
- Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm
- Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:
  - Chia cổ tức năm nay
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

| Năm nay              | Ghi chú                |
|----------------------|------------------------|
| 4,555,363,703        | (1)                    |
| 700,741,019          | (2)                    |
| 0                    | (3)                    |
| 0                    | (4)                    |
| 0                    | (5) = (1) + ... + (4)  |
| 0                    | (6)                    |
| 0                    |                        |
| <b>5,256,104,722</b> | <b>(8) = (5) + (6)</b> |

**15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

- a. Ngoại tệ các loại (USD)
- b. Ngoại tệ các loại (EUR)

| Cuối năm | Đầu năm |
|----------|---------|
| 63,23    | 126,08  |
| 50,8     | 0       |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán xuất khẩu
- Doanh thu bán trong nước
- Cộng**

| Lũy kế đến hết        | Quý 04/2020           |
|-----------------------|-----------------------|
| Năm nay               | Năm trước             |
| 26,776,075,780        | 37,087,100,895        |
| 1,879,746,300         | 17,110,591,781        |
| <b>28,655,822,080</b> | <b>54,197,692,676</b> |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng bán bị trả lại
- Giảm giá hàng bán
- Cộng**

| Năm nay  | Năm trước            |
|----------|----------------------|
| 0        | 1,012,513,632        |
| 0        | 0                    |
| <b>0</b> | <b>1,012,513,632</b> |

**03. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng bán xuất khẩu

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 21,144,525,649 | 31,622,826,607 |



|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán trong nước                           | 1,761,043,554         | 15,260,930,096        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>22,905,569,203</b> | <b>46,883,756,703</b> |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                       | 201,369               | 69,493,048            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                            | 105,961,000           | 2,304,132             |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>106,162,369</b>    | <b>71,797,180</b>     |
| <b>05. Chi phí tài chính</b>                     | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Lãi tiền vay                                     | 728,504,704           | 1,112,954,903         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                             | 87,986,651            | 148,774,325           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>816,491,355</b>    | <b>1,261,729,228</b>  |
| <b>06. Chi phí bán hàng</b>                      | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nhân viên bán hàng                       | 180,679,075           | 405,225,551           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                         | 56,669,533            | 0                     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng                | 110,978,837           | 14,905,451            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 30,489,888            | 15,555,552            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 920,193,409           | 1,079,387,702         |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 147,412,824           | 1,068,777,797         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1,446,423,566</b>  | <b>2,583,852,053</b>  |
| <b>07. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nhân viên quản lý                        | 392,541,428           | 1,236,475,587         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 56,042,194            | 65,028,886            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                        | 139,967,056           | 42,657,636            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 1,297,908,997         | 764,911,640           |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 173,902,999           | 72,724,273            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 670,060,951           | 670,204,630           |
| Chi phí khác bằng tiền                           | 179,900,906           | 800,727,442           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2,910,324,532</b>  | <b>3,652,730,094</b>  |
| <b>08. Thu nhập khác</b>                         | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 706,000,000           | 1,786,659,742         |
| Các khoản khác                                   | 309,602,705           | 9,016,959,803         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1,015,602,705</b>  | <b>10,803,619,545</b> |
| <b>09. Chi phí khác</b>                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |

|   |                    |                       |
|---|--------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 902,575,754        | 1,784,207,474         |
| Thuế xuất khẩu phải nộp                                   | 0                  | 0                     |
| Các khoản khác  | 95,575,754         | 9,024,614,322         |
| <b>Cộng</b>   | <b>998,037,478</b> | <b>10,808,821,796</b> |

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | Năm nay     | Ghi chú                      |
|--|-------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh | 700,741,019 | (1)                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế    | 0           | (2)                          |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế    | 0           | (3)                          |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp  | 0           | (4) = (1) + (2) - (3)        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp       | 10,00%      | (5)                          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>         | <b>0</b>    | <b>(a) = (6) x (7)</b>       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                 | 0           | (b)                          |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                 | 0           | (c)                          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>         | <b>0</b>    | <b>(d) = (a) + (b) + (c)</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Công cụ tài chính**



## **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:** Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 06. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                              | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc    |                   |                    |
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 98,356,333        | 412,000,000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>98,356,333</b> | <b>412,000,000</b> |

#### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu 12 tháng trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tech - Vina

#### 08. Những thông tin khác

Ngoài các thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính



Người  
lập biểu  
**Hà Thị Oanh**  
Lào Cai, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng  
**Hà Thị Oanh**



Tổng Giám đốc  
**Hoàng Văn Hải**